

Unit 5: Health – Vocabulary & Pronunciation

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ 2 LỚP 5

Unit 5: Health – Vocabulary & Pronunciation

No.	English Word / Phrase	Pronunciation	Meaning (Vietnamese)
1		/flu:/	Bệnh cúm
2		/'tʃɪkɪnpɒks/	Bệnh thủy đậu
3		/'tu:θ.eɪk/	Sự đau răng
4		/'stʌmək.eɪk/	Sự đau bụng
5		/'hedeɪk/	Sự đau đầu
6		/'ɪəreɪk/	Sự đau tai
7		/'terəbl/	Tồi tệ
8		/'sli:pi/	Buồn ngủ
9		/wi:k/	Yếu
10		/sɪk/	Bệnh
11		/sɔ:r/	Đau, nhức
12		/stʌft ʌp/	Nghẹt mũi
13		/si: ə 'den.tɪst/	Gặp nha sĩ
14		/teɪk səm 'med.ɪ.sən/	Uống thuốc
15		/get səm rest/	Nghỉ ngơi
16		/steɪ ʌp leɪt/	Thức khuya
17		/teɪk ə bɑ:θ/	Đi tắm
18		/skɪp 'brek.fəst/	Bỏ bữa sáng
19		/du: 'ek.sə.saɪz/	Tập thể dục
20		/i:t fɑ:st fu:d/	Ăn đồ ăn nhanh
21		/i:t 'vedʒ.tə.bəlz/	Ăn rau củ quả
22		/wɒʃ jɔ: hændz/	Rửa tay
23		/pleɪ ˌaʊt'saɪd/	Chơi ngoài trời
24		/i:t tu: mʌtʃ/	Ăn quá nhiều

1. Hỏi và trả lời ai đó có vấn đề gì về sức khỏe.

What's wrong?

S + have/has + a/an/the + bệnh.

Chú ý:

- **a:** đứng trước 1 danh từ bắt đầu bằng 1 phụ âm
- **an:** đứng trước 1 danh từ bắt đầu bằng 1 nguyên âm (u, e, o, a, i)
- **I/You/We/They/Danh từ số nhiều** → **have**

Unit 5: Health – Vocabulary & Pronunciation

- **He/She/It/Danh từ số ít → has**

Examples:

A: What's wrong?

B: I a toothache.

A: What's wrong?

B: She an earache.

2. Hỏi và trả lời ai đó cảm thấy như thế nào.

How do/does + S + feel?

S + feel/feels + adj.

Chú ý:

- **I/You/We/They/Danh từ số nhiều → feel**
- **He/She/It/Danh từ số ít → feels**

Examples:

A: How you feel?

B: I weak. That's too bad.

A: How she feel?

B: She sleepy.

3. Cách dùng “should”.

 Dùng để đưa ra lời khuyên, đề xuất, hoặc ý kiến cá nhân về một hành động **NÊN** làm.

 **Cấu trúc:**

☐ **S + should + V.**

Examples:

◆ You eat more vegetables. (*Bạn nên ăn nhiều rau hơn.*)

◆ You..... see a dentist. (*Bạn nên đi gặp nha sĩ.*)

4. Cách dùng “shouldn’t”.

Unit 5: Health – Vocabulary & Pronunciation

✚ Dùng để đưa ra lời khuyên, đề xuất, hoặc ý kiến cá nhân về một hành động **KHÔNG NÊN** làm.

➡ Cấu trúc:

☐ S + **shouldn't** + V.

Example:

◆ We stay up too late. (*Chúng ta không nên thức khuya.*)

5. Hỏi và trả lời về ai đó nên làm gì để giữ gìn sức khỏe.

What should I do to be healthy?

☐ You + **should/shouldn't** + V.

Examples:

A: What I do to be healthy?

B: You do exercise.

You eat fast food.

Choose the best word to complete each sentence.

Question 1. What's wrong? – I have a ____.

- A. soccer ball
- B. stomachache
- C. schoolbag
- D. raincoat

Question 2. How do you feel? – I feel ____ today.

- A. doctor
- B. teacher
- C. happy
- D. eat

Question 3. You ____ eat too much candy. It's not good for your teeth.

- A. should
- B. do
- C. shouldn't
- D. will

Question 4. What should I do to be healthy? – You ____ eat lots of vegetables.

- A. shouldn't
- B. can't
- C. won't
- D. should